

Bản án số: **463/2024/HSPT**
Ngày: 25-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Vũ Thanh Liêm**

Các thẩm phán: ông **Nguyễn Văn Tào**

 ông **Võ Ngọc Thông**

- Thư ký phiên tòa: bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Ra**, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 338/2024/TLPT-HS ngày 03 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo **Nguyễn Thanh T** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” do có kháng cáo của các bị hại anh **Nguyễn Châu T1**, anh **Trần Văn T2** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2024/HS-ST ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bị cáo bị kháng cáo:

Nguyễn Thanh T, sinh ngày 16/12/1978, tại thành phố Đà Nẵng; Nơi ĐKNKTT: **Tổ B, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng**; Nơi cư trú: **A B, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng**; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông **Nguyễn Thê T3** và bà **Nguyễn Thị P**; Có vợ **Đặng Thị Tuyết H** và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt giam ngày 10/11/2023. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh T*: Ông Ông Quốc C, luật sư, Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ. Có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi luận cứ bào chữa cho bị cáo T.

- *Bị hại*:

1/ Anh Nguyễn Châu T1, sinh năm 1994; Nơi cư trú: 286/63 Cách mạng tháng 08, phường A, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

2/ Anh Trần Văn T2, sinh năm 1990; Nơi cư trú: B H, phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại*: Ông Nguyễn Anh T4, luật sư, Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ. Có đơn xin xét xử vắng mặt và có nêu quan điểm bảo vệ quyền lợi cho bị hại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Trần Thị Thùy D, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

Ngoài ra, Tòa án còn triệu tập thêm bà Đặng Thị Tuyết H, sinh năm 1978 (vợ bị cáo T), hiện trú tại: A B, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 4 năm 2022, anh Nguyễn Châu T1 (sinh năm 1994; trú tại 2 Cách mạng tháng 8, phường A, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Đà Nẵng để gặp chị Trần Thị Thùy D (sinh năm 1994; tạm trú: Tổ A, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng) là đồng hương, bạn học cũ tại xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị để nhờ chị D đứng tên mua giúp căn hộ chung cư tại Đà Nẵng. Khi đi gặp anh T1, chị D có dẫn theo người yêu là Nguyễn Thanh T. Trong quá trình giao tiếp, T biết anh T1 có dự định đầu tư nhà, đất nên T nảy sinh ý định rủ góp vốn đầu tư để nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của anh T1. T bịa đặt giới thiệu mình đang làm ở Ban giải tỏa đền bù của Công ty N, có nhiều mối đầu tư về đất đai nếu anh T1 muốn đầu tư thì T sẽ cho tham gia cùng với T. Từ ngày 07/6/2022

đến ngày 21/11/2022, T nhiều lần chiếm đoạt tài sản của anh T1 và anh Trần Văn T2 (sinh năm 1990; trú B H, phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh), cụ thể:

Lần thứ nhất: Lợi dụng sự tin tưởng của chị D trong chuyện tình cảm đôi với T nên đầu tháng 6/2022, T đưa thông tin gian dối cho chị D rằng T đang đầu tư mua đất ở đảo P và công ty S sẽ sớm mua lại thửa đất này để làm sân golf nếu đầu tư chắc chắn sẽ có lợi nhuận gấp đôi và T nhờ chị D gọi điện thoại cho anh T1 để rủ đầu tư nhằm mục đích tạo niềm tin với anh T1. Anh T4 hỏi chị D về thông tin thửa đất thì chị D không biết nên đưa điện thoại để Trung trực tiếp trao đổi với anh T4. T nói với anh Tuấn rằng, T sẽ bỏ ra 4.500.000.000 đồng để mua 10 công đất, anh T4 muốn đầu tư thì T sẽ cho anh T4 góp 900.000.000 đồng để sở hữu 02 công đất, tương đương với 20% cổ phần; đến cuối năm 2022 T bán đất sẽ trả lại vốn cùng với số lợi nhuận tương đương tiền góp vốn cho anh T4 trừ đi chi phí môi giới thì số tiền anh T4 sẽ được nhận là 1.750.000.000 đồng. Tin lời T nên anh T4 đồng ý góp vốn với T và rủ bạn là Trần Văn T2 góp 225.000.000 đồng để cùng mua đất với T.

Theo đề nghị của T, từ ngày 07/6/2022 đến ngày 22/6/2022, thông qua số tài khoản 9706221989 của chị D mở tại Ngân hàng V1, anh T4 đã chuyển vào tài khoản này số tiền 900.000.000 đồng.

Ngày 30/6/2022, T và chị D vào Thành phố Hồ Chí Minh chơi có hẹn gặp hai anh T4 và T2. Tại đây, anh T4 hỏi T đã mua được đất chưa thì T trả lời đã mua nên anh T4 đưa bản hợp đồng góp vốn có điền sẵn thông tin thửa đất do T cung cấp địa chỉ khu phố F, phường A, thành phố P có diện tích 10.000m² phía đông giáp nhà bà H1; phía tây giáp nhà ông V; phía nam giáp nhà ông P1; phía bắc giáp nhà bà Sáu H2... và đề nghị T, chị D ký vào bên A và anh T4 ký vào bên B của hợp đồng này.

Sau khi số tiền của anh T4 được chuyển vào tài khoản của chị D theo yêu cầu của T, từ ngày 07/6/2022 đến ngày 13/7/2022 chị D chuyển đến số tài khoản 12810000389639 của T mở tại Ngân hàng B với tổng số tiền 900.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này T sử dụng tiêu xài cá nhân.

Lần thứ hai: Tháng 10/2022, để tiếp tục chiếm đoạt tiền của anh T4 và anh T2, T tiếp tục nói dối là Công ty S đang có dự án làm nhà tái định cư cho nhân viên của công ty tại P và T có xuất mua nội bộ giá rẻ với số tiền là 90.000.000 đồng nếu anh T4 và anh T2 muốn mua thì T sẽ giúp.

Ngày 21/10/2022, anh T4 chuyển 40.000.000 đồng đến tài khoản số 12810000389639 của Nguyễn Thanh T mở tại ngân hàng B, số tiền còn lại 50.000.000 đồng anh T4 nói T chờ nhận tiền từ lô đất chung với T ở P anh T4 sẽ trả.

Từ ngày 22/10/2022 đến ngày 21/11/2022, anh T2 chuyển tiền vào tài khoản trên cho T số tiền 65.000.000 đồng để nhờ T mua đất làm nhà tái định cư cho nhân viên của tập đoàn S1.

Toàn bộ số tiền 1.005.000.000 đồng chiếm đoạt được T sử dụng tiêu xài cá nhân.

* Tang, tài vật tạm giữ: 08 (tám) trang giấy khổ A4 thể hiện nội dung tin nhắn giữa anh T4; 01 (một) bản hợp đồng góp vốn mua đất ghi ngày 30/6/2022 (gồm 03 trang); 01 (một) giấy cam kết thanh toán ghi ngày 27/3/2023.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2024/HS-ST ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về điều khoản Bộ luật Hình sự áp dụng và hình phạt đối với bị cáo:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS.

Xử phạt: Nguyễn Thanh T 13 (Mười ba) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 10/11/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thanh T phải bồi thường cho anh Nguyễn Châu T1 số tiền là 715.000.000 đồng (Bảy trăm mười lăm triệu đồng) và bồi thường cho anh Trần Văn T2 số tiền là 290.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng); ghi nhận gia đình bị cáo đã nộp bồi thường thay được 10.000.000 đồng

(Mười triệu đồng); còn phải bồi thường tiếp cho 02 người bị hại tổng số tiền là 995.000.000 đồng (Chín trăm chín mươi lăm triệu đồng).

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần nghĩa vụ chậm thi hành án, xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp, án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Ngày 03/6/2024, bị hại anh **Nguyễn Châu T1**, anh **Trần Văn T2** có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xử tăng hình phạt đối với bị cáo **Nguyễn Thanh T**, làm rõ vai trò đồng phạm của chị **Trần Thị Thùy D** và buộc bà **Đặng Thị Tuyết H** (vợ bị cáo **T**) phải liên đới trả tiền cho người bị hại.

Tại đơn kháng cáo, người bị hại anh **Nguyễn Châu T1** và anh **Trần Văn T5** cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức hình phạt 13 năm tù đối với bị cáo **Nguyễn Thanh T** là nhẹ nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử tăng hình phạt đối với bị cáo **Nguyễn Thanh T**; làm rõ vai trò đồng phạm đối với chị **Trần Thị Thùy D** và buộc bà **Đặng Thị Tuyết H** (vợ bị cáo **T**) phải liên đới trả tiền cho người bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị hại anh **Nguyễn Châu T1**, anh **Trần Văn T2** và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Thanh T** đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của các bị hại để xét xử đúng người, đúng tội, tránh bỏ lọt tội phạm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án; Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về phần thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, người bị hại anh **Nguyễn Châu T1**, anh **Trần Văn T2** có đơn kháng cáo. Tại phiên toà hôm nay đều vắng mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại có đơn xin xét xử vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt những người nói trên. Đây là phiên toà phúc thẩm mở lần thứ hai, những người bị hại đã được triệu tập hợp lệ. Xét việc vắng mặt của người bị hại không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

2. Về phần nội dung:

Bị cáo **Nguyễn Thanh T** khai nhận tội, đối chiếu thấy phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 07/6/2022 đến ngày 21/11/2022, bằng thủ đoạn gian dối, bịa đặt mình đang làm ở Ban giải toả đền bù **công ty N1** có nhiều mối quan hệ, thông tin đầu tư về đất đai có khả năng sinh lời, **Nguyễn Thanh T** đã kêu gọi anh **Nguyễn Châu T1** và anh **Trần Văn T2** góp vốn đầu tư mua đất ở **P** và mua xuất nhà đất tái định cư nội bộ giá rẻ do **Công ty S** bán cho nhân viên công ty tại **đảo P** và đã chiếm đoạt của anh **Nguyễn Châu T1** và anh **Trần Văn T2** với tổng số tiền là 1.005.000.000 đồng. Trong đó, của anh **Nguyễn Châu T1** 715.000.000 đồng, anh **Trần Văn T2** 290.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được **Nguyễn Thanh T** sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân.

Hành vi nêu trên của bị cáo **Nguyễn Thanh T** đã bị Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

3. Xét kháng cáo của người bị hại anh **Nguyễn Châu T1** và anh **Trần Văn T2** thì thấy: Bản án sơ thẩm đánh giá đúng tính chất nghiêm trọng của vụ án, mức độ phạm tội, đồng thời áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt **Nguyễn Thanh T6** với mức án 13 năm tù là hoàn toàn phù hợp.

Đối với chị **Trần Thị Thùy D**, bản án sơ thẩm đã nhận định: Chị **D** có hành vi sử dụng số tài khoản của mình để nhận chuyển khoản 900.000.000 đồng từ anh **Nguyễn Châu T1** và cùng với **T** ký vào hợp đồng góp vốn đề ngày 30/6/2022. Tuy nhiên, quá trình điều tra đã xác định giữa **T** và chị **D** có quan hệ tình cảm với nhau, việc Trung gian đối với anh **T1** huy động vốn chị **D** không biết. Toàn bộ số tiền nhận chuyển khoản từ anh **T1** thì chị **D** đã chuyển cho **T** nhiều lần bằng chuyển khoản và tiền mặt; Còn thời điểm chị **D** ký vào hợp đồng góp vốn trên là sau khi anh **T1** đã chuyển số tiền 900.000.000 đồng; Chị **D** không tham gia đưa ra thông tin gian dối và không hưởng lợi gì trong số tiền 900.000.000 đồng; hồ sơ vụ án thể hiện chị **D** có nhắn tin với anh **T1** liên quan đến việc đòi tiền và hứa trả tiền là do chị **D** tin vào lời hứa hẹn của **T** nên nhắn lại nội dung trên cho anh **T1**. Do vậy, cơ quan cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng không truy cứu trách nhiệm hình sự vai trò đồng phạm của chị **D** trong vụ án và Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại yêu cầu trả hồ sơ vụ án để xem xét vai trò đồng phạm của chị **D** là có căn cứ.

Đối với bà **Đặng Thị Tuyết H** (vợ bị cáo **T**), Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Việc bà **H** có cam kết trả nợ thay cho chồng (nếu có) sau khi hành vi phạm tội đã xảy ra thì cũng không có căn cứ để xác định bà **H** có đồng phạm hay liên đới gì đến hành vi phạm tội của bị cáo **T** nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà **H** liên đới cùng với **T** bồi thường cho người bị hại là có cơ sở.

Từ những chứng cứ đã được phân tích trên, Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người bị hại anh **Nguyễn Châu T1**, anh **Trần Văn T2** cũng như quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

4. Bị cáo **Nguyễn Thanh T** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại anh **Nguyễn Châu T1**, anh **Trần Văn T2** và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: **Nguyễn Thanh T** 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/11/2023.

Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo **Nguyễn Thanh T** bồi thường cho anh **Nguyễn Châu T1** số tiền là 715.000.000 đồng và bồi thường cho anh **Trần Văn T2** số tiền 290.000.000 đồng; ghi nhận gia đình bị cáo **T** đã nộp bồi thường được 10.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, bị cáo **T** còn phải bồi thường tiếp cho 02 người bị hại tổng số tiền là 995.000.000 đồng.

2. Về án phí: Bị cáo **Nguyễn Thanh T** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ chậm thi hành án, xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Liêm

